**Tuần 10,11 – Tiết PPCT 20,21 Ngày soạn: 26/10/2024**

**BÀI 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

### 1. Kiến thức:

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

- Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

### 2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức về cơ cấu kinh tế đã học ở lớp 10 vào thực tế chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

+ Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển dịch cơ cấu theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

+ Tìm hiểu địa lí: vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

### + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về các vấn đề kinh tế của đất nước.

### 3. Phẩm chất

- Yêu nước: Học sinh thấy được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta theo hướng tích cựcvà những thành tựu do sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng đắn mang lại.

- Trung thực: trung thực trong học tập, thẳng thắn thảo luận, góp ý, nhận xét.

- Chăm chỉ, có trách nhiệm: nỗ lực học tập để đáp ứng xu thế giai đoạn chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước hiện nay và trong tương lai, chăm học, chăm làm, có tinh thần tự học, nhiệt tình tham gia công việc chung, vượt khó trong công việc.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Tranh ảnh và thông tin liên quan đến các hoạt động kinh tế của Việt Nam.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

### 2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** GV sử dụng các biểu đồ, hình ảnh thể hiện thành tựu kinh tế đất nước thời gian qua, đặt câu hỏi cho HS: *Những hình ảnh trên cho biết thành tựu gì của nền kinh tế đất nước ta thời gian qua?*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS (Tăng trưởng kinh tế khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng lên).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV yêu cầu HS quan sát biểu đồ, hình ảnh tả lời câu hỏi: *Những hình ảnh trên cho biết thành tựu gì của nền kinh tế đất nước ta thời gian qua?*

– Bước 2: HS huy động hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

– Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chốt kiến thức, từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

### 2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

### 2.1. Tìm hiểu ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta

**a) Mục tiêu:** Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK: *Phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **I. Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế**  - Phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lí các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.  - Tạo nên các phương thức quản lí mới, hiện đại. Qua đó, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.  - Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp phát vấn.

– Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân: *Phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.*

– Bước 2: HS đọc SGK tìm câu trả lời.

– Bước 3: GV gọi đại diện HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

### 2.2. Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu kinh tế

### 2.2.1. Tìm hiểu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

**a) Mục tiêu:** Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

**b) Nội dung:** HS hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP | | |
| Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới | | |
| Ý kiến | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo được hiểu là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. |  |  |
| 2. Cơ cấu kinh tế hiện nay đang có sự chuyển dịch là do đặc điểm của quá trình hội nhập và xu thế phát triển chung của đất nước. |  |  |
| 3. Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng nhưng tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. |  |  |
| 4. Tỷ trọng cơ cấu ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản đang có xu hướng gia tăng và có vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành ngành kinh tế. |  |  |
| 5. Lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao ở nước ta ngày càng tăng. |  |  |
| 6. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến sự phát triển bền vững. |  |  |
| 7. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực. |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới | | |
| Ý kiến | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo được hiểu là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. | **X** |  |
| 2. Cơ cấu kinh tế hiện nay đang có sự chuyển dịch là do đặc điểm của quá trình hội nhập và xu thế phát triển chung của đất nước. | **X** |  |
| 3. Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng nhưng tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế. |  | **X** |
| 4. Tỷ trọng cơ cấu ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản đang có xu hướng gia tăng và có vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành ngành kinh tế. |  | **X** |
| 5. Lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao ở nước ta ngày càng tăng. | **X** |  |
| 6. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến sự phát triển bền vững. | **X** |  |
| 7. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực. | **X** |  |

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**  **1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá**  - Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế.  - Cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ cũng chuyển dịch, hướng đến khai thác tốt hơn các nguồn lực, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.

– **Bước 1**: Giáo viên yêu cầu học sinh hoàn thành phiếu học tập.

– **Bước 2**: Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình. Sau đó trao đổi với bạn cặp đôi để hoàn thiện phiếu học tập.

– **Bước 3**: Giáo viên chỉ định đại diện một HS trình bày nội dung trước lớp, các HS khác bổ sung.

– **Bước 4**: Giáo viên nhận xét, kết luận.

### 2.2.2. Tìm hiểu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

**a) Mục tiêu:**

- Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

**b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi:

*- Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.*

*- Đánh giá vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**  **2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ**  **a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành**  - Sự chuyển dịch chung: giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.  - Trong mỗi nhóm ngành: tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.  + Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản: tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.  + Ngành công nghiệp: giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.  + Nhóm ngành dịch vụ: phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số.  - Nguyên nhân:  + Đó là kết quả của công cuộc Đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Nhà nước;  + Sự tác động của các yếu tố về khoa học – công nghệ, xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá.  **b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế**  - Sự chuyển dịch: giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.  - Nguyên nhân:  + Là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần;  + Tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới, áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.  - Vai trò của các thành phần kinh tế:  + Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nắm giữ những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế; ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước.  + Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.  + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lí hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và hội nhập quốc tế của nước ta.  **c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ**  - Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội. Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương.  - Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.  + Trong nông nghiệp: hình thành và ngày càng mở rộng các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại,...  + Trong công nghiệp: hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp công nghệ cao, sự mở rộng các trung tâm công nghiệp,...  + Trong dịch vụ: các cơ sở dịch vụ được mở rộng và phát triển theo hướng hiện đại, phục vụ tốt hơn cho các ngành sản xuất vật chất và đáp ứng nhu cầu của nhân dân. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kỹ thuật làm việc nhóm.

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ: HS hoàn thành bài tập của mình.

– Bước 2: Mỗi HS làm việc độc lập hoàn thành bài tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện bài tập.

– Bước 3: GV chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

### 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.

**a)** Ngành nông nghiệp có giá trị sản phẩm được nâng cao nhờ việc liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học – công nghệ.

**b)** Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo.

**c)** Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính – ngân hàng.

**d)** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Số dân, GDP và thu nhập bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 2010 – 2021**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **2010** | **2018** | **2021** |
| Số dân *(triệu người)* | 87,0 | 94,7 | 98,5 |
| GDP *(nghìn tỉ đồng)* | 2 739,8 | 70 090,4 | 84 874,8 |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng *(nghìn đồng/người)* | 1 387 | 3 874 | 4 673 |

**a)** Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 tăng liên tục.

**b)** Quy mô dân số và GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 đều tăng, trong đó GDP có tốc độ tăng nhanh hơn.

**c)** Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nước ta năm 2021 gấp 3,4 lần so với năm 2010.

**d)** Quy mô dân số của nước ta giai đoạn 2010 - 2021 giảm liên tục.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**Câu 1. Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**Câu 2. Đáp án: a,b,c đúng; d : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về vai trò của một hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế ở nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Vai trò của Khu kinh tế cửa khẩu**  - Góp phần thúc đẩy mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, tạo ra sự phát triển ở các vùng để hình thành khu vực thị trường rộng lớn có khả năng thu hút và thâm nhập với các khu vực thị trường khác. Đem lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động không chỉ ở khu vực cửa khẩu mà còn ở các vùng lân cận. Trao đổi thương mại thông qua các khu kinh tế cửa khẩu theo đó gia tăng, góp phần phát triển sản xuất trong nước.  - Thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu, biên giới; Tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư; Phát triển khoa học công nghệ; Hợp tác liên doanh, chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.  - Góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo; Thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, xây dựng mối quan hệ hữu nghị bền vững với nước bạn: Sự hình thành và phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, đời sống nhân dân theo đó từng bước được nâng lên.  - Sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu còn tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung dọc biên giới, góp phần đẩy mạnh giao lưu kinh tế văn hóa, quốc phòng an ninh khu vực biên giới, thắt chặt tình hữu nghị giữa các quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 11: Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp.

**Tuần 11,12 – Tiết PPCT 22,23,24 Ngày soạn: 6/11/2024**

**BÀI 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

### 1. Kiến thức:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố (trồng trọt, chăn nuôi).

- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

### 2. Năng lực

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong bài học.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về ngành nông nghiệp.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được đặc trưng trong phát triển ngành nông nghiệp của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày sự phát triển, phân bố ngành nông nghiệp.

### 3. Phẩm chất

- Yêu nước: nhận thức đúng đắn về nền nông nghiệp nước nhà và ủng hộ sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo xu hướng CNH-HĐH.

- Trung thực: trung thực trong học tập, thẳng thắn thảo luận, góp ý, nhận xét.

- Chăm chỉ, trách nhiệm: có tinh thần tự học, tham gia nhiệt tình vào các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ, tranh ảnh về ngành nông nghiệp.

- Phiếu học tập, phiếu đánh giá.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:**

- Học sinh làm việc theo nhóm.

- Tham gia trò chơi **“TÔI YÊU QUÊ TÔI”.**

- Nội dung trò chơi:

+ Học sinh xác định quê hương (địa phương/tỉnh thành trồng nhiều hoặc nổi tiếng) của các nông sản được cung cấp.

+ Giáo viên cung cấp hình ảnh các nông sản đặc trưng của một số tỉnh thành trong cả nước, khi mỗi hình ảnh xuất hiện, các nhóm có 15 giây hội ý và ghi kết quả ra giấy note.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | NÔNG SẢN | ĐỊA PHƯƠNG |
| 1 | Bưởi Năm roi |  |
| 2 | Cà phê |  |
| 3 | Chè Shan Tuyết |  |
| 4 | Nước mắm nhĩ |  |
| 5 | Gạo Nàng Thơm Chợ Đào |  |
| 6 | Gạo ST |  |
| 7 | Tiêu |  |
| 8 | Nhãn lồng |  |
| 9 | Vải thiều |  |
| 10 | Chôm chôm |  |
| 11 | Xoài cát Hòa Lộc |  |
| 12 | Thanh long |  |

**c) Sản phẩm:**Kết quả tham gia hoạt động của học sinh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | NÔNG SẢN | ĐỊA PHƯƠNG |
| 1 | Bưởi Năm roi | Vĩnh Long |
| 2 | Cà phê | Buôn Mê Thuột – Đăk Lăk |
| 3 | Chè Shan Tuyết | Hà Giang |
| 4 | Nước mắm nhĩ | Phú Quốc, Phan Thiết |
| 5 | Gạo Nàng Thơm Chợ Đào | Long An |
| 6 | Gạo ST | Sóc Trăng |
| 7 | Tiêu | Phú Quốc, Bình Phước |
| 8 | Nhãn lồng | Hưng Yên |
| 9 | Vải thiều | Lục Ngạn - Bắc Giang |
| 10 | Chôm chôm | Vĩnh Long |
| 11 | Xoài cát Hòa Lộc | Đồng Tháp |
| 12 | Thanh long | Bình Thuận, Long An |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trò chơi.

– Bước 1: Học sinh làm việc theo nhóm 4 thành viên, quan sát các hình ảnh được GV cung cấp.

– Bước 2: Các nhóm theo dõi các hình ảnh, mỗi hình ảnh có 15 giây suy nghĩ và ghi kết quả.

– Bước 3: Các nhóm chuyển phiếu kết quả sang nhóm bên cạnh theo chiều kim đồng hồ để chấm điểm, GV gọi 1 nhóm đọc kết quả và đưa thông tin phản hồi để đối chiếu.

– Bước 4: GV tổng kết hoạt động, dẫn dắt vào bài.

### 2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

### 2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

**a) Mục tiêu:** Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển ngành nông nghiệp ở nước ta.

**b) Nội dung:** Vẽ sơ đồ các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.A diagram of a computer

Description automatically generated with medium confidence

- Phiếu chấm điểm sơ đồ tư duy:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tiêu chí** | **Mức điểm** | | | | | |
| **5** | **4** | **3** | **2** | **1** | **0** |
| **1** | Bố cục đẹp mắt, màu sắc sinh động, không rối |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Trả lời đầy đủ các câu hỏi gợi ý |  |  |  |  |  |  |
| **3** | Nội dung rõ ràng |  |  |  |  |  |  |
| **4** | Nhóm làm việc tích cực, không ồn ào |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Điểm tổng** |  |  |  |  |  |  |
|  | | | | | |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtsơ đồ tư duy.

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, lớp chia thành 8 nhóm, sử dụng giấy A1 để vẽ sơ đồ các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp.

(có thể thiết kế các dạng sơ đồ tư duy tùy ý như sơ đồ nhánh truyền thống, sơ đồ cây, sơ đồ luồng, sơ đồ bong bóng,…)

– Bước 2: Các nhóm thảo luận, phác họa và vẽ sơ đồ trong thời gian 10 phút.

– Bước 3: Các nhóm dán sản phẩm lên bảng, thực hiện phiếu chấm điểm và chấm điểm chéo theo phân công.

– Bước 4: GV cung cấp các thông tin cần có trong nội dung sơ đồ, các nhóm theo dõi và chấm điểm cho nhóm bạn theo phân công. GV chốt kiến thức hướng dẫn ghi bài.

**2.2. Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp**

**a) Mục tiêu:** Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp).

**b) Nội dung:** HS trả lời câu hỏi:

*- Dựa vào bảng 11.1, cho biết xu hướng chuyển dịch nông nghiệp thay đổi như thế nào?*

*- Định hướng phát triển nông nghiệp của nước ta trong tương lai có những đặc điểm nào?*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **II. Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp**  - Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.  - Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.  - Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp phát vấn.

– Bước 1: Cá nhân học sinh đọc mục II. để trả lời các câu hỏi:

*1. Dựa vào bảng 11.1, cho biết xu hướng chuyển dịch nông nghiệp thay đổi như thế nào?*

*2. Định hướng phát triển nông nghiệp của nước ta trong tương lai có những đặc điểm nào?*

– Bước 2: Học sinh trả lời câu hỏi theo chỉ định.

– Bước 3: GV chỉ định học sinh lên ghi bảng câu trả lời.

– Bước 4: GV giảng giải các vấn đề liên quan, tổng kết kiến thức, hướng dẫn ghi bài.

**2.3. Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được hiện trạng phát triển và phân bố ngành nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi).

**b) Nội dung:** HS hoàn thành phiếu học tập – điền nội dung thích hợp vào các dấu … (mỗi học sinh được phát 1 phiếu để sử dụng làm phiếu ghi bài kẹp vào tập học).

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **1. Trồng trọt** | |
| **Tình hình chung** |  |
| **Tình hình cụ thể** | - Cây lương thực:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Cây công nghiệp:  Cây công nghiệp lâu năm:  + Hiện trạng:  + Phân bố:  Cây công nghiệp lâu năm:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Cây ăn quả:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Cây rau, đậu và các cây trồng khác:  Cây rau, đậu:  + Hiện trạng:  + Phân bố:  Các cây trồng khác: |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Chăn nuôi** | |
| **Tình hình chung** |  |
| **Tình hình cụ thể** | - Chăn nuôi lợn, gia cầm:  Chăn nuôi lợn:  + Hiện trạng:  + Phân bố:  Gia cầm:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Chăn nuôi trâu, bò:  Chăn nuôi trâu:  + Hiện trạng:  + Phân bố:  Chăn nuôi bò:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Chăn nuôi dê, cừu: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** | |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **1. Trồng trọt** | |
| **Tình hình chung** | - Trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất nên hiệu quả sản xuất ngày càng được nâng cao.  - Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường.  - Cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng. |
| **Tình hình cụ thể** | - Cây lương thực:  + Hiện trạng:  • Diện tích: tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm vị trí chủ đạo (chiếm 88,9% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt). Diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm những năm gần đây.  • Năng suất: năng suất lúa không ngừng tăng lên.  + Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai. |
| - Cây công nghiệp:  Cây công nghiệp lâu năm:  + Hiện trạng: có diện tích khoảng 2,2 triệu ha (năm 2021). Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè,... Những năm gần đây, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.  + Phân bố: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.  Cây công nghiệp lâu năm:  + Hiện trạng: phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,...  + Phân bố: mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; lạc ở khu vực đồng bằng của Bắc Trung Bộ; đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ,... |
| - Cây ăn quả:  + Hiện trạng: có diện tích tăng nhanh, đạt 1 171,5 nghìn ha năm 2021. Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng..... Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.  + Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ. |
| - Cây rau, đậu và các cây trồng khác:  Cây rau, đậu:  + Hiện trạng: Diện tích trồng rau, đậu ngày càng tăng. Xu hướng phát triển các vành đai cây rau, đậu ven các thành phố lớn đang được đẩy mạnh, áp dụng các kĩ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng.  + Phân bố: Cây rau, đậu được trồng rộng khắp, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.  Các cây trồng khác: như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum,... |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Chăn nuôi** | |
| **Tình hình chung** | - Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.  - Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực: kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. |
| **Tình hình cụ thể** | - Chăn nuôi lợn, gia cầm:  Chăn nuôi lợn:  + Hiện trạng: là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta. Năm 2021, đàn lợn có khoảng 23,1 triệu con, cung cấp trên 62% sản lượng thịt các loại.  + Phân bố: Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 23,8% tổng số lượng đàn lợn cả nước) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 20,6%).  Gia cầm:  + Hiện trạng: số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh. Năm 2021, tổng đàn gia cầm là 524,1 triệu con.  + Phân bố: gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| - Chăn nuôi trâu, bò:  Chăn nuôi trâu:  + Hiện trạng: số lượng đàn trâu những năm qua có xu hướng giảm.  + Phân bố: Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.  Chăn nuôi bò:  + Hiện trạng: Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng chuyên môn hoá.  + Phân bố: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| - Chăn nuôi dê, cừu: cũng đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, học sinh đọc nội dung mục III, mỗi HS nhận một phiếu học tập, thảo luận cặp đôi với bạn bên cạnh để hoàn thành phiếu học tập.

– Bước 2: Học sinh thảo luận, điền nội dung vào 1 phiếu bằng bút chì để có thể chỉnh sửa, lưu làm nội dung học tập.

– Bước 3: GV chỉ định học sinh lên ghi bảng câu trả lời.

– Bước 4: GV giảng giải các vấn đề liên quan, tổng kết kiến thức, hướng dẫn ghi bài.

**2.4. Tìm hiểu xu hướng phát triển**

**a) Mục tiêu:** Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

**b) Nội dung:** HS đọc SGK, xem video, nhận xét, rút ra kết luận: ***video về tam nông...***

[**https://www.youtube.com/watch?v=GDDWwXivSh4**](https://www.youtube.com/watch?v=GDDWwXivSh4)

A green and white sign with icons and symbols

Description automatically generated

[**https://www.youtube.com/watch?v=2S9YBLnKQh8**](https://www.youtube.com/watch?v=2S9YBLnKQh8)

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **IV. Xu hướng phát triển**  - Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...  - Chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị.  - Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hoá; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh". |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, học sinh đọc nội dung mục III, xem video, trình bày xu hướng phát triển nông nghiệp nước ta hiện nay.

– Bước 2: HS đọc SGK, theo dõi các đoạn video, tìm câu trả lời.

– Bước 3: GV chỉ định học sinh trả lời.

– Bước 4: GV giảng giải các vấn đề liên quan, tổng kết kiến thức, hướng dẫn ghi bài.

### 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có vai trò nào sau đây?

**A.** Sử dụng hợp lí lao động chất lượng cao ở nông thôn.

**B.** Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác.

**C.** Đóng góp tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP ở nước ta.

**D.** Tạo cơ sở chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế nông thôn.

**Câu 2.** Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**B.** phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

**C.** cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.

**D.** thị trường xuất khẩu nông sản rộng lớn và tương đối ổn định.

**Câu 3.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.** thị trường thế giới biến động. **D.** thiếu lao động có trình độ.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho thông tin sau:

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

**a)** Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.

**b)** Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.

**c)** Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.

**d)** Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

**Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây giai đoạn 2010 - 2022**

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| Cây lâu năm | 2 010,5 | 2 154,5 | 2 185,8 | 2 193,0 |
| Cây ăn quả | 779,7 | 824,4 | 1 135,2 | 1 221,4 |

**a)** Diện tích cây ăn quả luôn lớn hơn so với cây lâu năm.

**b)** Diện tích cây lâu năm có xu hướng giảm nhanh.

**c)** Cây ăn quả tăng nhiều và nhanh hơn so với cây lâu năm trong giai đoạn 2010 - 2022.

**d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô diện tích cây lâu năm và cây ăn quả của nước ta qua các năm.

NDL

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1D, 2A, 3C.**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: a,b,d đúng; c : sai.**

**Câu 2. Đáp án: c,d đúng; a,b : sai.**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Sưu tầm thông tin, tìm hiểu xu hướng phát triển trồng trọt của nước ta hiện nay.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Xu hướng phát triển trồng trọt**  Trong lĩnh vực trồng trọt đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; do làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế tăng. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 80% gạo xuất khẩu, giúp nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 502 USD/tấn năm 2018 lên 510 USD/tấn năm 2019. Đặc biệt, giống gạo ST25 được công nhận là “gạo ngon nhất thế giới năm 2019” tại Hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tổ chức tại Phi-lip-pin.  Việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ngày càng mở rộng và hiệu quả mang lại sản phẩm an toàn, chất lượng tốt, năng suất cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị,…  Ngoài ra, xu hướng trồng trọt hữu cơ cũng đang được phát triển, cả nước có hàng trăm cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Bến Tre hiện là tỉnh có diện tích trồng trọt hữu cơ nhiều nhất nước với hơn 3.000 ha, trong đó chủ yếu là diện tích trồng dừa hữu cơ. Ninh Thuận là tỉnh có diện tích trồng trọt theo hướng hữu cơ nhiều nhất khu vực Nam Trung Bộ với gần 500 ha cây ăn trái như nho, táo, trong đó riêng diện tích trồng nho theo hướng hữu cơ 285 ha. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 12: Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản.

**Tuần 13 – Tiết PPCT 25,26 Ngày soạn: 15/11/2024**

**BÀI 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**VÀ NGÀNH THỦY SẢN**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

**I. MỤC TIÊU**

### 1. Kiến thức:

- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nông thôn mới.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.

- Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản và trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung:

+ Giao tiếp và hợp tác: trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong bài học.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được đặc trưng trong phát triển lâm nghiệp, thuỷ sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

+ Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày sự phát triển, phân bố các ngành lâm nghiệp, thuỷ sản.

**3. Phẩm chất:**

- Yêu nước: nhận thức đúng đắn về vai trò của rừng và việc khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Trung thực: trung thực trong học tập, thẳng thắn thảo luận, góp ý, nhận xét.

- Chăm chỉ, trách nhiệm: có tinh thần tự học, tham gia nhiệt tình vào các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### 1. Giáo viên

- Máy tính, TV.

- Bản đồ, tranh ảnh về ngành lâm nghiệp, thủy sản.

- Phiếu học tập, phiếu đánh giá.

- SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

**2. Học sinh**

SGK Địa lí 12 (Kết nối tri thức với cuộc sống).

# III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

**A. Ổn định lớp**

**B. Bài mới**

### 1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

**a) Mục tiêu:**

- Gợi mở nội dung bài học mới.

- Tạo hứng thú cho HS trước khi bước vào tiết học.

**b) Nội dung:** GV chiếu bản đồ thủy sản, yêu cầu HS: Kể tên 5 tỉnh có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh (Khai thác: Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận; Nuôi trồng: Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Bến Tre, Kiên Giang).

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp trực quan.

– Bước 1: GV chiếu bản đồ thủy sản, yêu cầu HS: Kể tên 5 tỉnh có sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta.

– Bước 2: Học sinh quan sát bản đồ để tìm câu trả lời, ghi kết quả ra giấy.

– Bước 3: GV gọi đại diện HS trả lời, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV chốt kiến thức, dẫn dắt vào bài.

### 2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

**2.1. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp**

**a) Mục tiêu:**

- Khái quát được vai trò của lâm nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp và trình bày được tình hình phát triển phân bố lâm nghiệp.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục I. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **I. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp**  **1. Thế mạnh và hạn chế** | |
| **Thế mạnh** | - Diện tích rừng: |
| - Chất lượng rừng: |
| - Địa hình, đất, khí hậu: |
| - Chính sách: |
| - KH – CN: |
| **Hạn chế** | - Chất lượng rừng: |
| - Năng suất rừng trồng: |
| - Quy trình sản xuất – chế biến: |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố** | |
| **Tình hình chung** |  |
| **Tình hình cụ thể** | - Khai thác, chế biến lâm sản:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:  + Trồng rừng:  + Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **I. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp**  **1. Thế mạnh và hạn chế** | |
| **Thế mạnh** | - Diện tích rừng: hơn 14 745,2 nghìn ha (năm 2021), trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. |
| - Chất lượng rừng: Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản có giá trị khác. Nước ta có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyền được thành lập. |
| - Địa hình, đất, khí hậu: thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng. |
| - Chính sách: được triển khai tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững. |
| - KH – CN: nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. |
| **Hạn chế** | - Chất lượng rừng: thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi. |
| - Năng suất rừng trồng: tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp. |
| - Quy trình sản xuất – chế biến: Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố** | |
| **Tình hình chung** | - Giá trị sản xuất ngành chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (năm 2021).  - Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 – 2021.  - Những tiến bộ khoa học – công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp.  - Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu. |
| **Tình hình cụ thể** | - Khai thác, chế biến lâm sản:  + Hiện trạng:  • Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lí chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt 18,9 triệu m3.  • Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ ng, gỗ giấy và gỗ dán.  • Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.  + Phân bố: Vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ. |
| - Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:  + Trồng rừng:  • Diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm trồng mới hơn 250 nghìn ha rừng tập trung.  • Đến năm 2021, cả nước có gần 4 600 nghìn ha rừng trồng, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,...  + Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng:  • Đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có.  • Bước đầu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**2.2. Tìm hiểu vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**

**a) Mục tiêu:** Trình bày được vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

**b) Nội dung:** HS hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| PHIẾU HỌC TẬP | | |
| Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới | | |
| Ý kiến | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững. |  |  |
| 2. Chỉ cho phếp một số dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng. |  |  |
| 3. Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. |  |  |
| 4. Chỉ tập trung trồng rừng ngập mặn; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng. |  |  |
| 5. Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng. |  |  |
| 6. Không trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng mà Nhà nước và các lâm trường tự quản lí. |  |  |
| 7. Nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng. |  |  |
| 8. Tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng. |  |  |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP** | | |
| Chọn ĐÚNG hoặc SAI cho các ý kiến bên dưới | | |
| Ý kiến | **Đúng** | **Sai** |
| 1. Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững. | **X** |  |
| 2. Chỉ cho phếp một số dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng. |  | **X** |
| 3. Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. | **X** |  |
| 4. Chỉ tập trung trồng rừng ngập mặn; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng. |  | **X** |
| 5. Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng. | **X** |  |
| 6. Không trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng mà Nhà nước và các lâm trường tự quản lí. |  | **X** |
| 7. Nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng. | **X** |  |
| 8. Tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng. | **X** |  |

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **I. Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp**  **3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**  - Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.  - Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.  - Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.  - Đẩy mạnh trồng rừng; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng.  - Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng, nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng.  - Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng; tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng. |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuật chia sẻ cặp đôi.

– **Bước 1**: Giáo viên yêu cầu học sinh hoàn thành phiếu học tập.

– **Bước 2**: Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình. Sau đó trao đổi với bạn cặp đôi để hoàn thiện phiếu học tập.

– **Bước 3**: Giáo viên chỉ định đại diện một HS trình bày nội dung trước lớp, các HS khác bổ sung.

– **Bước 4**: Giáo viên nhận xét, kết luận.

**2.3. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành thủy sản**

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

**b) Nội dung:** HS hoạt động nhóm, đọc mục II. sách giáo khoa, hoàn thành phiếu học tập.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **II. Vấn đề phát triển ngành thủy sản**  **1. Thế mạnh và hạn chế** | |
| **Thế mạnh** | - Tự nhiên:  + Khai thác:  + Nuôi trồng: |
| - KT - XH:  + Dân cư – lao động:  + CSVCKT:  + Thị trường:  + Chính sách: |
| **Hạn chế** | - Tự nhiên: |
| - KT - XH: |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố** | |
| **Tình hình chung** |  |
| **Tình hình cụ thể** | - Khai thác thủy sản:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |
| - Nuôi trồng thủy sản:  + Hiện trạng:  + Phân bố: |

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 1**  **II. Vấn đề phát triển ngành thủy sản**  **1. Thế mạnh và hạn chế** | |
| **Thế mạnh** | - Tự nhiên:  + Khai thác: Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác bền vững khoảng 1,5 triệu tấn mỗi năm. Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.  + Nuôi trồng: Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng vịnh, đầm phá và các cánh rừng ngập mặn, cửa sông và các đảo ven bờ để nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ. Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng có thể nuôi thả tôm, cá nước ngọt. |
| - KT - XH:  + Dân cư – lao động: có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thuỷ sản, trình độ người lao động được nâng cao, thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến vào sản xuất.  + CSVCKT: tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thuỷ sản được mở rộng và nâng cấp. Công nghệ mới được áp dụng trong ngành thuỷ sản, đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc,...  + Thị trường: ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước.  + Chính sách: đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thuỷ sản. |
| **Hạn chế** | - Tự nhiên:  + Hằng năm, bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.  + Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thuỷ sản suy giảm. |
| - KT - XH:  + Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thuỷ sản ở một số vùng còn hạn chế.  + Thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHIẾU HỌC TẬP 2**  **2. Hiện trạng phát triển và phân bố** | |
| **Tình hình chung** | - Ngành thuỷ sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta (năm 2021).  - Ngành nuôi trồng thuỷ sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).  - Tổng sản lượng thuỷ sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 – 2021. |
| **Tình hình cụ thể** | - Khai thác thủy sản:  + Hiện trạng: Sản lượng khai thác năm 2021 đạt hơn 3,9 triệu tấn, chiếm 44,6% tổng sản lượng thuỷ sản. Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh, việc kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt ngày càng được chú trọng.  + Phân bố:  • Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (42,7%), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (38,3%) (năm 2021).  • Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thuỷ sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,... |
| - Nuôi trồng thuỷ sản:  + Hiện trạng:  • Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác.  • Nuôi trồng thuỷ sản được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.  • Sản phẩm thuỷ sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế.  + Phân bố:  • Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (69,8%), Đồng bằng sông Hồng (17,3%) (năm 2021).  • Các tỉnh nuôi nhiều tôm và các nước ngọt là: Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang,... |

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện kĩ thuậtlàm việc nhóm.

– Bước 1: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Học sinh hoàn thành phiếu học tập của mình.

+ Sau khi hoàn thành phiếu học tập, học sinh về nhóm của mình, thảo luận hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: Mỗi học sinh làm việc độc lập hoàn thành phiếu học tập; sau đó về nhóm thảo luận, chia sẻ thông tin với các thành viên trong nhóm, thống nhất kết quả thảo luận, hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 3: Giáo viên chỉ định đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận.

#### – Bước 4: Giáo viên nhận xét, góp ý, chuẩn kiến thức và tuyên dương những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

# 3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức đã học về ngành lâm nghiệp và thủy sản.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi:

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.** Mỗi câu HS chọn 1 phương án đúng.

**Câu 1.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta là

**A.** đường bờ biển dài, nhiều ngư trường. **B.** nhiều sông suối, chế độ nước theo mùa.

**C.** có nhiều hồ thủy điện, nhiều thác ghềnh. **D.** nhiều sông, ao hồ, bãi triều, vũng, vịnh.

**Câu 2.** Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với ngành thủy sản nước ta?

**A.** Thị trường tiêu thụ sản phẩm có nhiều biến động.

**B.** Nguồn giống tự nhiên ở một số vùng khan hiếm.

**C.** Diện tích mặt nước ngày càng bị thu hẹp nhiều.

**D.** Nhiều nơi xâm nhập mặn diễn ra rất nghiêm trọng.

**Câu 3.** Điều kiện thuận lợi nhất cho nuôi trồng thủy sản nước mặn ở nước ta là có

**A.** sông suối, kênh rạch và ao, hồ dày đặc. **B.** diện tích mặt nước lớn ở các đồng ruộng.

**C.** nhiều bãi triều, đầm phá và cửa sông. **D.** nhiều vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

**Câu 4.** Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do

**A.** phá rừng để mở rông diện tích đất trồng trọt.

**B.** phá rừng để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

**C.** phá rừng để khai thác gỗ, củi và lâm sản khác.

**D.** ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, HS chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

**Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021**

*(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| **Tổng** | **876,0** | **1483,1** | **2125,2** |
| Nông nghiệp | 675,4 | 1111,1 | 1502,2 |
| Lâm nghiệp | 22,8 | 43,4 | 63,3 |
| Thủy sản | 177,8 | 328,6 | 559,7 |

**a)** Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp cao nhất và tăng trong giai đoạn 2010 - 2021.

**b)** Tỉ trọng ngành lâm nghiệp cao hơn ngành nông nghiệp và thủy sản qua các năm.

**c)** Giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng nhiề nhất.

**d)** Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta năm 2010 và 2021.

**3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1.** Năm 2021, tỉnh Sóc Trăng có diện tích nuôi trồng thủy sản là 72,3 nghìn ha và sản lượng nuôi trồng thủy sản là 255,8 nghìn tấn. Tính năng suất nuôi trồng thuỷ sản ở Sóc Trăng năm 2021. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)*.*

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**

**1D, 2A, 3D, 4B**

**2. Câu trắc nghiệm đúng sai**

**Câu 1. Đáp án: a,d đúng; b,c : sai.**

**3. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.**

**Câu 1.** **Đáp án: 35,4 tạ/ha**

**d) Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp.

– Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi.

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV mời một số HS trình bày, HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

**4. Hoạt động vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** GV yêu cầu HS:Sưu tầm thông tin, hình ảnh về hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Việt Nam.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

|  |
| --- |
| **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Việt Nam**  - Khái niệm:  + Khoanh nuôi là biện pháp bảo vệ rừng, khoanh vùng rừng để bảo vệ diện tích rừng hiện có, tạo điều kiện cho rừng tự tái sinh.  + Bảo vệ rừng là một tập hợp các biện pháp nhằm ngăn chặn các hành vi phá hoại rừng, khai thác rừng trái phép, bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.  - Mục đích:  + Bảo vệ diện tích rừng hiện có.  + Tạo điều kiện cho rừng tự tái sinh.  + Bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.  + Cung cấp các dịch vụ môi trường như điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất,...  - Đối tượng:  + Rừng trồng.  + Rừng tự nhiên.  - Phương thức:  + Khoanh vùng rừng, cắm biển cấm.  + Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng.  + Phát động phong trào trồng cây gây rừng.  + Hỗ trợ người dân tham gia bảo vệ rừng.  + Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng.  - Một số hình ảnh về hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Việt Nam:  https://img.loigiaihay.com/picture/2024/0619/screenshot-7.png |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**–** Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.

**–** Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

**–** Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

**–** Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

**C. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 13: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.